

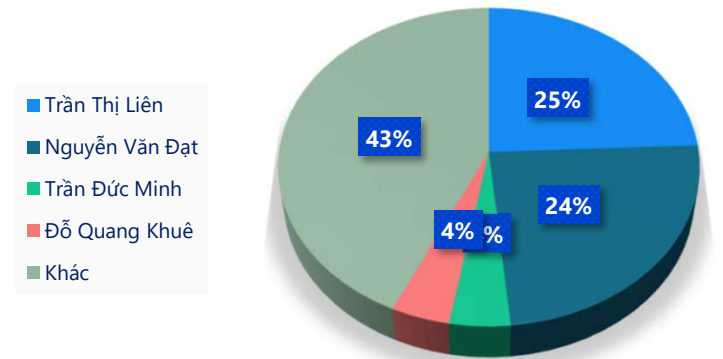
CTCP COMA 18 (HSX)

Ngành: Đầu tư bất động sản và dịch vụ

Giá	5,970 VNĐ		
(17/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.4%	-21.7%	13.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,810 - 8,090
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	188
Số lượng CPLH (CP)	31,539,947
KLGD BQ 20 phiên (CP)	123,180
Sở hữu nước ngoài	0.06%
Beta	0.89

Cơ cấu cổ đông



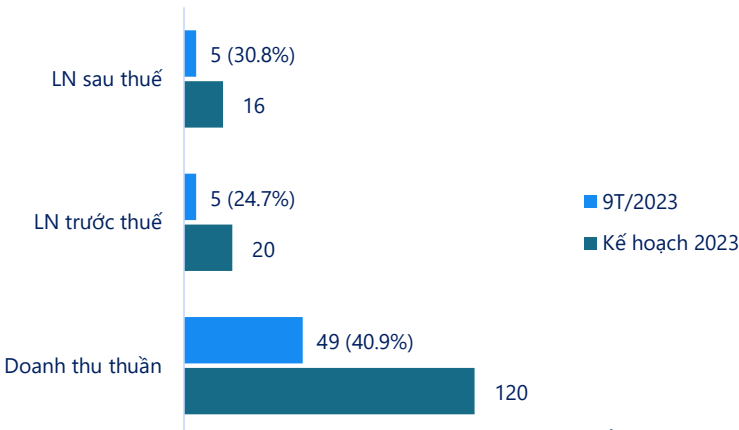
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 16 | -76.8%

Cùng kỳ: ↘ 6 | -55.6%

DT thuần

Lũy kế 6T/2023

49

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 10 | +26.1%

LN thuần

Q3 2023

0.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 2 | -77.8%

Cùng kỳ: ↗ 2 | +153.1%

LN thuần

Lũy kế 6T/2023

4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 10 | +154.2%

LNTT

Q3 2023

-0.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 2 | -77.8%

Cùng kỳ: ↘ 1 | -110.0%

LNTT

Lũy kế 6T/2023

5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 10 | +195.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CIG

Đơn vị: tỷ VNĐ						
KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	4.9	11.1	-55.6%	49.0	38.9	26.1%
Giá vốn hàng bán	3.2	10.5	-69.4%	32.5	33.6	-3.3%
Lợi nhuận gộp	1.7	0.6	175.4%	16.5	5.3	211.6%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.0	149.7%	0.0	0.0	309.6%
Chi phí tài chính	0.1	0.1	-10.6%	1.2	2.1	-43.8%
Chi phí lãi vay	0.1	0.1	-10.6%	1.2	2.1	-43.8%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	1.1	1.7	-34.5%	11.9	9.7	22.6%
LN thuần từ HĐKD	0.6 -	1.1	153.1%	3.5 -	6.5	154.2%
LN khác	- 0.7	1.9	-134.6%	1.4	1.3	13.1%
LN trước thuế	- 0.1	0.8	-110.0%	4.9 -	5.2	195.1%
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	- 0.1	0.8	-110.0%	4.9 -	5.2	194.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 0.1	0.8	-110.0%	4.9 -	5.1	196.5%

(Nguồn: fireant.vn)

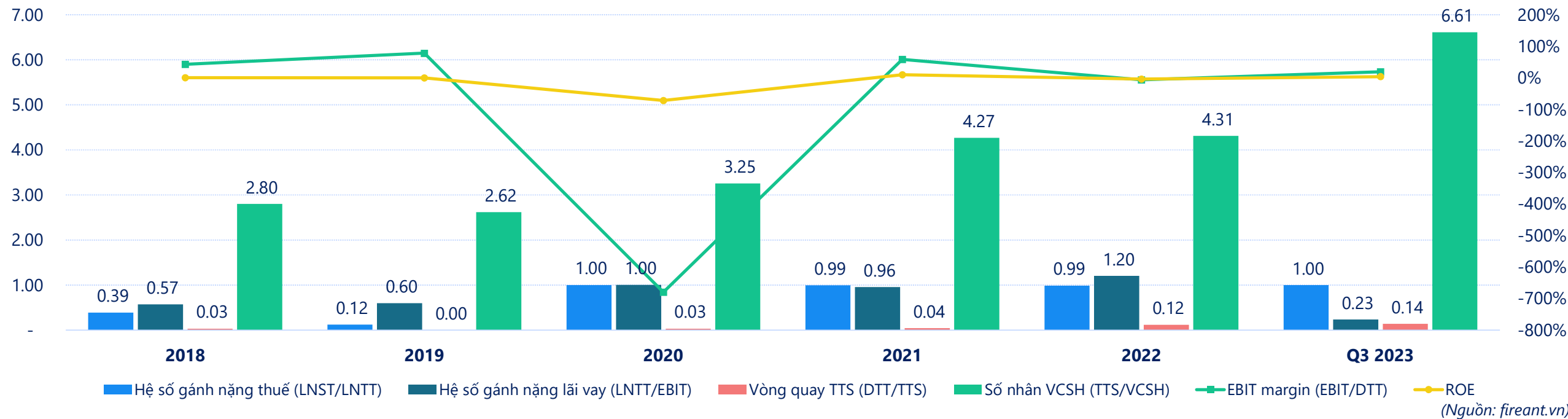
Đơn vị: tỷ VNĐ						
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 8.1 -	0.5	123.1 -	0.0 -	0.6 -	27.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.0	0.0 -	117.2	0.0	1.1	0.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.1	0.0 -	5.8 -	0.1 -	0.0	27.0
Lưu chuyển tiền thuần	- 1.0 -	0.5	0.1 -	0.1	0.4 -	0.3

(Nguồn: fireant.vn)

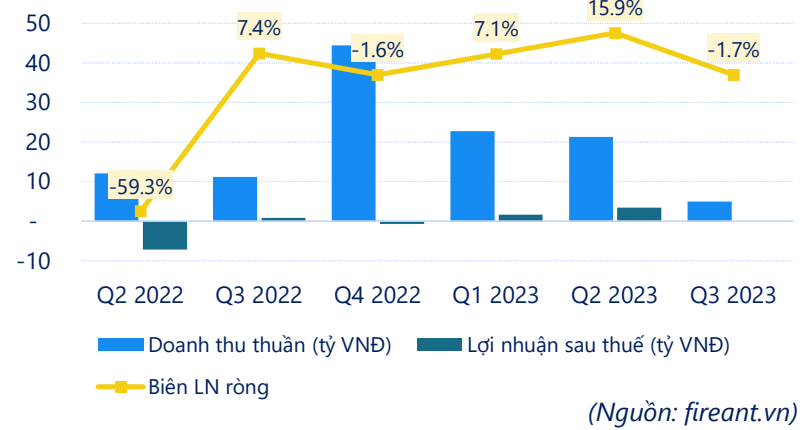
Đơn vị: tỷ VNĐ				
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	229.5	614.2	-62.6%	36.9%
Tiền và tương đương tiền	0.5	1.0	-49.5%	0.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	174.6	558.8	-68.8%	28.0%
Hàng tồn kho	46.4	46.4	0.0%	7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	8.1	8.1	0.0%	1.3%
Tài sản dài hạn	393.0	115.3	240.8%	63.1%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	100.1	103.2	-3.1%	16.1%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	99.8	12.1	726.6%	16.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	191.9	-	-	30.8%
Tài sản dài hạn khác	1.2	-	-	0.2%
Tổng cộng tài sản	622.5	729.6	-14.7%	100.0%
Nợ phải trả	584.0	567.7	2.9%	93.8%
Nợ ngắn hạn	583.8	567.5	2.9%	93.8%
Nợ vay ngắn hạn	205.3	178.5	15.0%	33.0%
Nợ dài hạn	0.2	0.2	10.6%	0.0%
Nợ vay dài hạn	0.2	0.2	25.0%	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	38.5	161.9	-76.2%	6.2%
Vốn chủ sở hữu	38.5	161.9	-76.2%	6.2%

(Nguồn: fireant.vn)

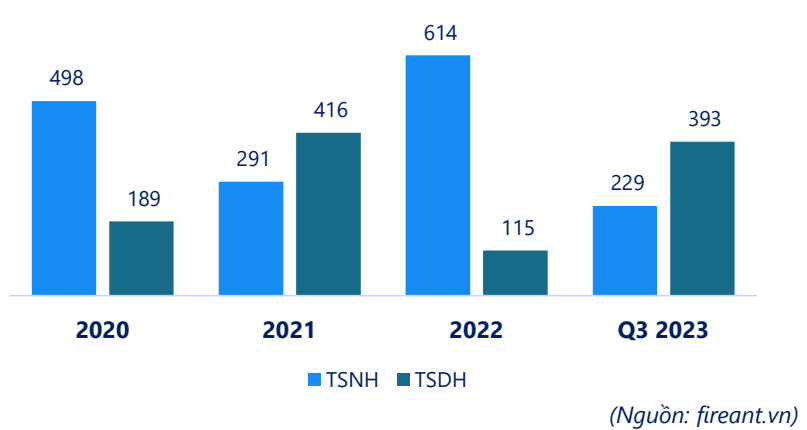
Phân tích Dupont



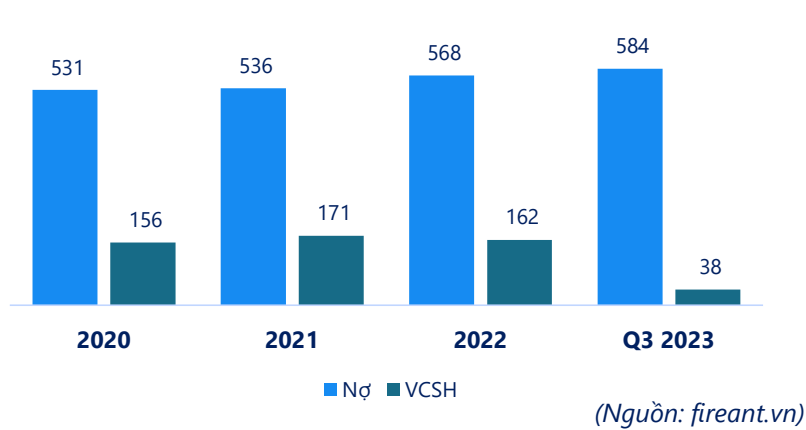
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CIG

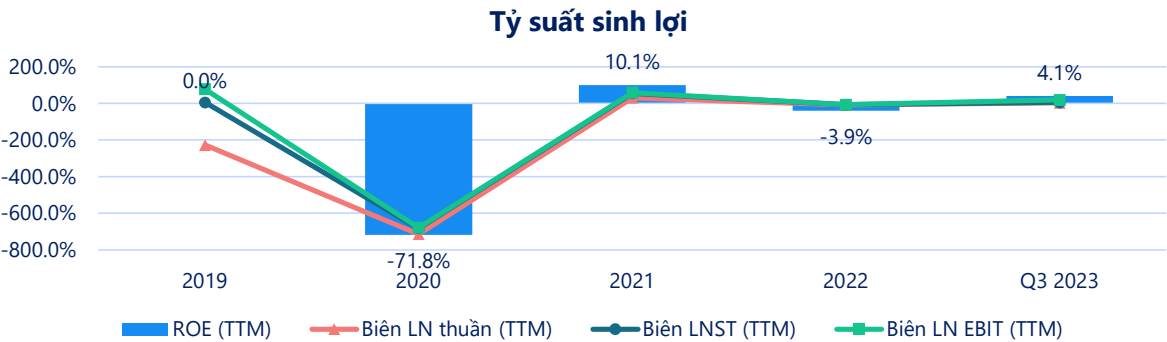
Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-6.2%	-227.8%	-715.2%	31.0%	-8.2%	4.3%
Biên LNST (TTM)	9.6%	5.7%	-682.9%	55.6%	-7.9%	4.5%
Biên LN EBIT (TTM)	43.1%	78.2%	-679.8%	58.4%	-6.6%	19.1%
ROE (TTM)	0.9%	0.0%	-71.8%	10.1%	-3.9%	4.1%
ROA (TTM)	0.3%	0.0%	-22.1%	2.4%	-0.9%	0.6%

Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	628.6	5,856.4	478.1	337.7	107.0	142.7
Số ngày nắm giữ HTK	7,677.3	62,119.0	444.6	2,966.3	328.2	386.0
Số ngày phải trả NCC	741.8	835.0	(662.6)	3,197.0	2,020.1	4,678.2
Vòng quay TSCĐ	1.2	0.1	0.5	0.3	0.9	1.0
Vòng quay TTS	11,361.1	123,272.9	11,288.8	8,602.6	3,151.3	2,632.0

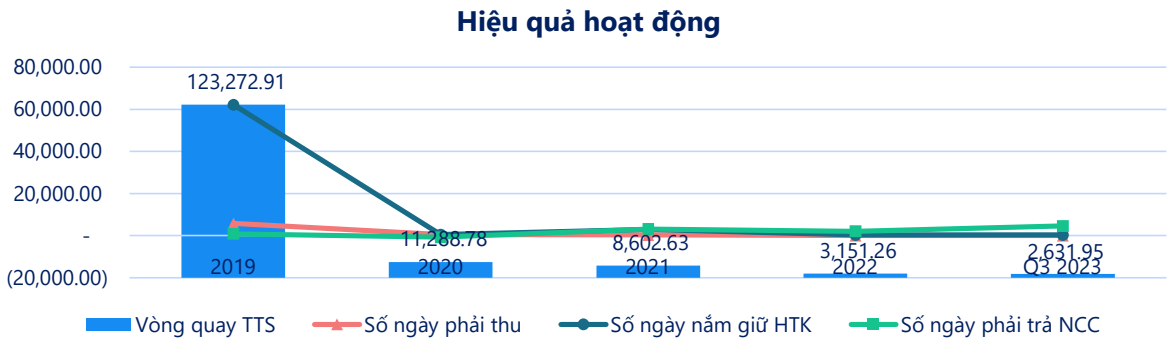
Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.8	1.7	1.1	0.7	1.1	0.4
Khả năng TT nhanh	1.0	0.8	0.9	0.4	1.0	0.3
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	2.3	2.5	(220.4)	24.0	(4.9)	1.3

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	74	5 -	5,545	522 -	208	133
Giá trị sổ sách (BVPS)	8,624	6,449	876	1,375	1,075 -	810
P/E	47.73	504.21	(0.35)	26.25	(18.01)	50.65
P/B	0.41	0.36	2.23	9.97	3.49	(8.35)
P/S	4.59	28.50	2.40	14.61	1.42	2.28

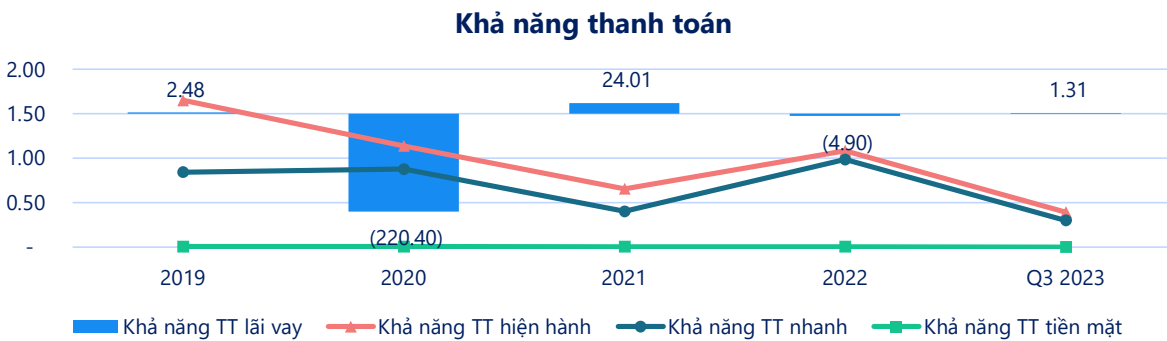
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



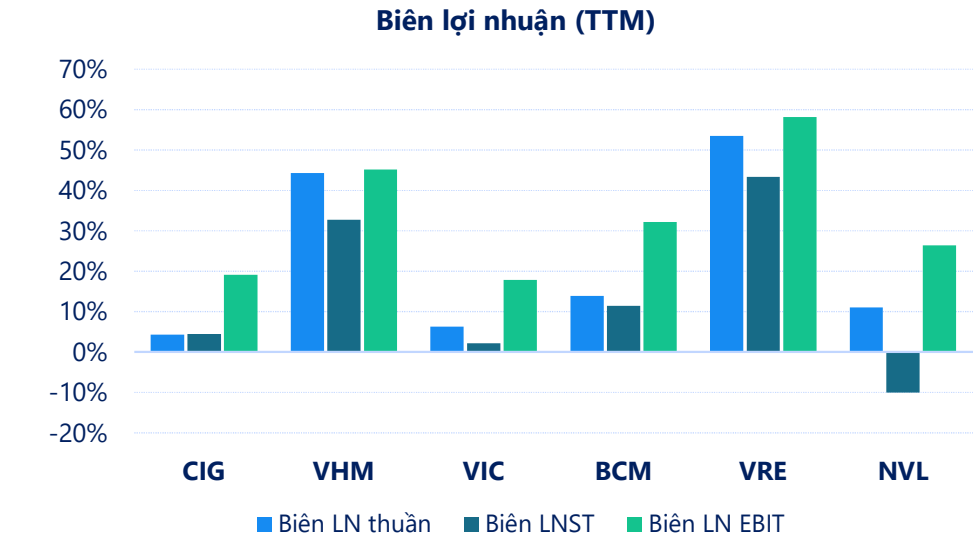
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CIG

Đơn vị: tỷ VNĐ

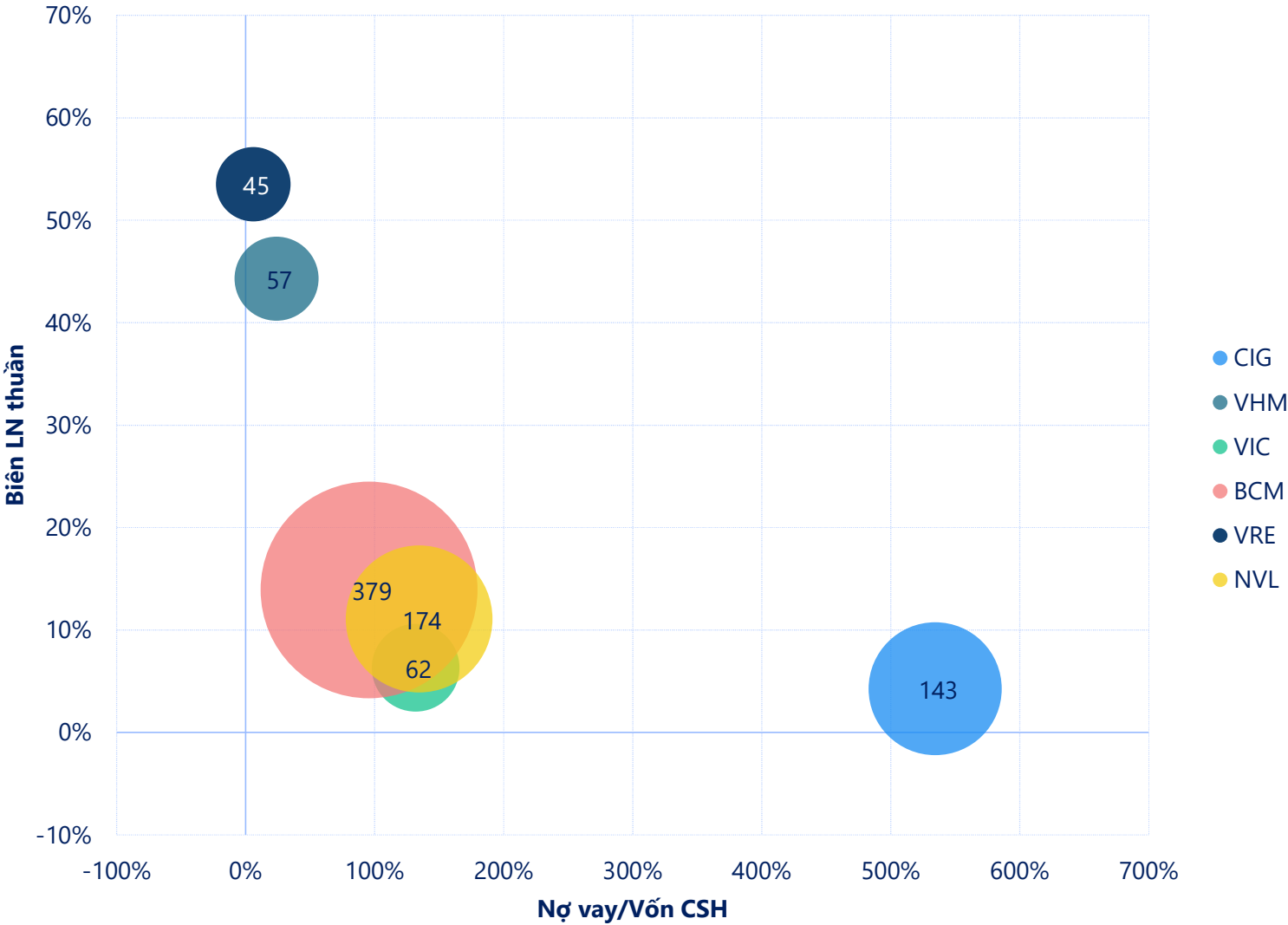
	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
CIG	49.0	26.1%	4.9	194.5%	10.1%	-13.4%
VHM	94,636.5	203.3%	32,395.6	61.6%	34.2%	64.3%
VIC	134,206.5	122.4%	1,556.4	-1.0%	1.2%	2.6%
BCM	3,012.4	-46.5%	264.5	-84.1%	8.8%	29.6%
VRE	7,448.7	42.6%	3,341.3	71.8%	44.9%	37.2%
NVL	2,731.2	-65.4%	957.6	-146.6%	-35.1%	26.0%

(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)